

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST

Ngày 05-03-2020

V/v “ *Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn* ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Huỳnh Thị Bích Vân.

2/ Ông Nguyễn Văn Lớn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc– Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 583/2019/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1993 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Trương Văn T, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 14/10/2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim C trình bày:*

Chị và anh Trương Văn T kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân (Ba Tri – Bến Tre) vào ngày 17/11/2011. Hôn nhân trên cơ sở

tự nguyện. Thời gian đầu, chị và anh T chung sống hạnh phúc nhưng đến khi chị mang thai thì anh T quen người phụ khác bên ngoài và trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn về tiền bạc. Thời gian sau, anh T cho rằng chị có quen người đàn ông khác nhưng chị có giải thích với anh T là chị với người đàn ông đó chỉ là bạn bè nhưng anh T không tin. Chị nhận thấy, hôn nhân giữa chị và anh T không thể tiếp tục chung sống nên khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trương Văn T.

Chị và anh T có 01 con chung tên: Trương Thuý A, sinh ngày 20/7/2014. Hiện cháu A do anh T nuôi. Khi ly hôn chị đồng ý cho anh T tiếp tục nuôi con, chị không cấp dưỡng.

Tài sản chung: Anh Trương Văn T đã trả cho chị 01 con bò, do đó tài sản chung đã thỏa thuận xong nên chị rút yêu cầu chia tài sản chung.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

** Theo bản tự khai ngày 26/12/2019, biên bản lấy lời khai và đơn từ chối tham gia các phiên giải quyết của Tòa án và yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 17/02/2020 anh Trương Văn T trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị Kim C kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân (Ba Tri – Bến Tre). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống, tháng 4/2018 có một lần anh thấy có tin nhắn của người đàn ông gửi cho chị C, 02 ngày sau đó anh bắt gặp chị C gặp mặt một người đàn ông. Sự việc xảy ra anh cũng bỏ qua nhưng từ từ thấy chị C có nhiều thay đổi. Đầu năm 2019 chị C nói lên tình Bình Dương làm nhưng anh không đồng ý thì chị C về nhà cha mẹ sống, sau đó đi làm ở tỉnh Tiền Giang, từ đó đến nay không về. Nay chị C yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Anh và chị C có 01 con chung tên: Trương Thuý A, sinh ngày 20/7/2014. Con chung hiện do anh nuôi, anh yêu cầu tiếp tục nuôi con và không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Anh đã giao cho chị C 01 con bò, tài sản chung đã thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri trình bày quan điểm:* Về tố tụng, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục. Hội đồng xét xử đúng như thành phần quyết định đưa vụ án ra xét xử, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục, thể hiện vô tư, khách quan. Đối với đương sự, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ, bị đơn có văn bản xin vắng mặt. Về quan điểm giải quyết vụ án: Chị C và anh T kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân vào ngày 17/11/2011. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống, theo chị C thì anh T không chung thủy và có xảy ra mâu thuẫn về kinh tế. Chị C và anh T đã sống ly thân từ tháng 01 năm

2019. Chị C vẫn giữ quan điểm xin ly hôn, theo biên bản lấy lời khai thì anh T cũng đồng ý ly hôn. Do đó, căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị công nhận sự thuận ly tình ly hôn giữa chị C và anh T. Con chung: Cháu Trương Thuý A, sinh ngày 20/7/2014 hiện do anh T nuôi dưỡng, chị C đồng ý để con cho anh T nuôi. Do đó, giao cháu Thuý An cho anh T tiếp tục nuôi là phù hợp theo Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình. Tài sản chung đã thỏa thuận xong nên chị C rút yêu cầu, căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung. Nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Từ các lời trình bày trên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tố tụng: Anh Trương Văn T được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng anh T có đơn xin từ chối tham gia các phiên giải quyết của Tòa án và yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim C và anh Trương Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân vào ngày 17/11/2011 nên quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh T là hợp pháp. Tại Tòa chị C vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, theo biên bản lấy lời khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt thì anh T đồng ý ly hôn với chị C. Hội đồng xét xử xét thấy, chị C và anh T sống ly thân từ đầu năm 2019, trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn là do chị C và anh T chung sống không chung thủy. Xét tình trạng hôn nhân giữa chị C và anh T không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị C.

[2] Về con chung: Trương Thuý A, sinh ngày 20/7/2014 hiện do anh T nuôi dưỡng và chị C cũng đồng ý để cháu A cho anh T tiếp tục nuôi nên việc anh T yêu cầu tiếp tục nuôi cháu A là phù hợp theo Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con.

[3] Tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Kim C rút yêu cầu chia 02 con bò cái, 02 con bò con. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị C.

[4] Về nợ chung: Không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Thị Kim C phải nộp theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim C đối với anh Trương Văn T.

2. Con chung: Anh Trương Văn T tiếp tục nuôi cháu Trương Thuý A, sinh ngày 20/7/2014. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim C cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị Kim C có quyền thăm nom con chung. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

3. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Kim C đối với anh Trương Văn T về việc yêu cầu chia 02 con bò cái, 02 con bò con.

4. Nợ chung: Không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Thị Kim C phải nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.475.000đ (Một triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006786-0006787 ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Chị C còn nhận lại số tiền 1.175.000đ (Một triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Riêng bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại trụ sở UBND xã nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Hạnh

